

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 157/BC-UBND ngày 01 /7/2022 của UBND huyện Lộc Hà)

ĐVT: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			Thực hiện 6 tháng đầu năm				So sánh thực hiện với tỉnh giao (%)	So sánh thực hiện với HĐND huyện giao (%)			GHI CHÚ
				NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng	NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		So Sánh tổng số (%)	NS cấp huyện	NS cấp xã	
	TỔNG SỐ	559,725	667,925	68,613	503,825	95,488	275,471	28,443	191,833	55,195	49.22	41.24	38.08	57.80	
A	THU CÂN ĐỐI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	124,400	232,600	68,613	123,863	40,125	111,420	28,443	64,972	18,005	89.57	47.90	52.45	44.87	
1	Thu Quốc doanh	300	300	180	120	0	467	371	90	6	155.67	155.67	75.00		
1.1	Thuế VAT - TNDN	300	300	180	120		467	371	90	6	155.67	155.67	75.00		
2	Thu Ngoài quốc doanh	12,000	12,000	0	8,910	3,090	7,324	0	5,629	1,695	61.03	61.03	63.18	54.85	
2.1	Thuế VAT - TNDN	11,700	11,700	0	8,760	2,940	6,995	0	5,372	1,623	59.79	59.79	61.32	55.20	
2.2	Thuế TTĐB		0				0								
2.3	Thuế Tài nguyên	300	300	0	150	150	329	0	257	72	109.67	109.67	171.33	48.00	
3	Thuế thu nhập cá nhân	7,000	8,000	4,000	4,000	0	9,672	4,836	4,836		138.17	120.90	120.90		
4	Lệ phí trước bạ	17,450	21,450	3,930	16,080	1,440	14,623	1,885	8,524	4,214	83.80	68.17	53.01	292.64	
5	Thu phí, lệ phí	1,200	1,200		820	380	920	354	356	210	76.67	76.67	43.41	55.26	
6	Thuế phi nông nghiệp	50	50	0	0	50	39			39	78.00	78.00		78.00	
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	700	700	370	210	120	390	174	117	99	55.71	55.71	55.71	82.50	
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	900	900	270	360	270	90	27	36	27	10.00	10.00	10.00	10.00	
9	Tiền sử dụng đất	80,000	180,000	57,363	89,363	33,275	73,097	19,470	42,138	11,489	91.37	40.61	47.15	34.53	
10	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300	300	0	0	300	0				0.00	0.00		0.00	
11	Thu khác ngân sách	4,500	7,700	2,500	4,000	1,200	4,798	1,326	3,246	226	106.62	62.31	81.15	18.83	
-	Thu phạt ATGT	2,500	2,500	2,500	0	0	801	801			32.04	32.04			
-	Thu khác NSX	1,200	1,200	0		1,200	226			226	18.83	18.83		18.83	

TT	CHỈ TIÊU	Kế hoạch Tỉnh giao	Kế hoạch Huyện giao	Phân chia các cấp ngân sách			Thực hiện 6 tháng đầu năm				So sánh thực hiện với tỉnh giao (%)	So sánh thực hiện với HĐND huyện giao (%)			GHI CHÚ
				NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	Tổng	NS cấp TW, tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		So Sánh tổng số (%)	NS cấp huyện	NS cấp xã	
-	Thu khác NSH	800	4,000	0	4,000	0	3,771	525	3,246		471.38	94.28	81.15		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	435,325	435,325	0	379,962	55,363	164,051	0	126,861	37,190	37.68	37.68	33.39	67.17	
-	Bổ sung cân đối	420,756	420,756	0	365,393	55,363	147,844	0	126,227	21,617	35.14	35.14	34.55	39.05	
-	Bổ sung có mục tiêu	14,569	14,569		14,569	0	16,207	0	634	15,573	111.24	111.24	4.35		
D	Thu chuyển nguồn		0				355,698	0	305,980	49,718					
	Tổng cộng (A+B+C+D)	559,725	667,925	68,613	503,825	95,488	631,169	28,443	497,813	104,913	112.76	94.50	98.81	109.87	

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

106421

-4,999

5000

2250

500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NSNN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022*(Kèm theo Báo cáo số 157/BC-UBND ngày 01 /7/2022 của UBND huyện Lộc Hà)**Đvt: triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Tổng số	Thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh thực hiện với DT	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
	Tổng chi ngân sách huyện (A+B+C+D)	599,313	503,825	95,488	261,764	204,470	57,294	43.68	40.58	60.00
A	Chi cân đối ngân sách	599,313	503,825	95,488	224,574	167,280	57,294	37.47	33.20	60.00
I	Chi đầu tư phát triển	137,207	103,932	33,275	37,819	19,009	18,810	27.56	18.29	56.53
	Trong đó:				0					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề				6,297	5,158	1,139			
-	Chi khoa học công nghệ				0					
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	137,207	103,932	33,275	37,819	19,009	18,810	27.56	18.29	56.53
2	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	454,139	393,589	60,550	186,755	148,271	38,483	41.12	37.67	63.56
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	203,773	203,773		86,413	86,318	96	42.41	42.36	
2	Chi An ninh - Quốc phòng	11,859	7,069	4,791	4,839	3,017	1,822	40.80	42.68	38.04
-	Hoạt động An ninh	2,405	1,675	730	1,123	783	340	46.69	46.75	46.55
-	Hoạt động Quốc phòng	9,454	5,394	4,061	3,716	2,234	1,482	39.31	41.42	36.51
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và GD	20,783	20,783		11,436	10,887	549	55.03	52.38	

TT	Nội dung	Dự toán	Trong đó		Tổng số	Thực hiện 6 tháng đầu năm		So sánh thực hiện với DT	Trong đó	
			NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã		NS cấp huyện	NS cấp xã
4	Chi sự nghiệp văn hóa	4,261	2,186	2,075	2,540	1,472	1,068	59.61	67.34	51.47
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0			248	0	248			
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	0			21	0	21			
7	Chi sự nghiệp tài nguyên, bảo vệ môi trường	3,120	2,500	620	537	527	10	17.20	21.08	
8	Chi sự nghiệp kinh tế	77,260	73,528	3,732	9,373	7,554	1,819	12.13	10.27	48.74
9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	44,643	40,887	3,756	23,284	20,378	2,906	52.16	49.84	77.36
10	Chi quản lý hành chính	76,565	31,648	44,917	46,417	16,472	29,945	60.62	52.05	66.67
11	Chi khác ngân sách	11,874	11,215	659	1,646	1,646	0	13.86	14.68	-
III	Dự phòng ngân sách	7,967	6,304	1,663	0			-	-	-
B	Các khoản chi được quản lý qua NSNN									
C	Chi chuyển giao ngân sách	0	0		37,190	37,190				
1	Bổ sung cân đối	0			21,617	21,617				
2	Bổ sung có mục tiêu	0			15,573	15,573				
D	Chi tạm ứng				0					

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN